

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2012



Bình Phước, tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2012

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	99.855.310.624	171.905.159.417
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.030.277.267	8.291.054.905
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	84.890.442.432	151.254.574.487
4	Hàng tồn kho	13.905.989.851	12.232.674.212
5	Tài sản ngắn hạn khác	28.601.074	126.855.813
II	Tài sản dài hạn	906.523.460.487	872.981.432.688
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	881.606.113.095	850.575.257.185
	- Tài sản cố định hữu hình	881.606.113.095	850.575.257.185
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	24.917.347.392	22.406.175.503
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.006.378.771.111	1.044.886.592.105
III	Nợ phải trả	453.773.667.636	500.722.051.071
1	Nợ ngắn hạn	270.327.067.636	317.275.451.071
2	Nợ dài hạn	183.446.600.000	183.446.600.000
IV	Vốn chủ sở hữu	552.605.103.475	544.164.541.034
1	Vốn chủ sở hữu	552.570.507.878	544.129.945.437
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	358.791.500.000	358.791.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	82.704.947.043	96.687.183.577
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.074.060.835	88.651.261.860

	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.006.378.771.111	1.044.886.592.105

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.387.425.488	153.299.501.528
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	100.387.425.488	153.299.501.528
4	Giá vốn hàng bán	38.378.920.491	57.187.806.226
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	62.008.504.997	96.111.695.302
6	Doanh thu hoạt động tài chính	30.461.164	36.035.503
7	Chi phí tài chính	15.235.998.966	31.008.029.442
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.432.821.176	8.368.717.560
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.370.146.019	56.770.983.803
11	Thu nhập khác	0	0
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.370.146.019	56.770.983.803
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.237.014.602	5.792.298.380
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.133.131.417	50.978.685.423
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.063	1.421
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		171.905.159.417	99.855.310.624
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>8.291.054.905</i>	<i>1.030.277.267</i>
1. Tiền	111	V.1	8.291.054.905	1.030.277.267
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>151.254.574.487</i>	<i>84.890.442.432</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		123.620.379.975	58.087.265.665
2. Trả trước cho người bán	132		1.132.126.647	521.120.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	26.502.067.865	26.282.056.720
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>12.232.674.212</i>	<i>13.905.989.851</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	12.232.674.212	13.905.989.851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>126.855.813</i>	<i>28.601.074</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.358.774	16.601.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	115.497.039	12.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		872.981.432.688	906.523.460.487
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>850.575.257.185</i>	<i>881.606.113.095</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	850.575.257.185	881.606.113.095
- Nguyên giá	222		1.372.849.665.812	1.372.849.665.812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(522.274.408.627)	(491.243.552.717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>22.406.175.503</i>	<i>24.917.347.392</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	22.406.175.503	24.917.347.392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.044.886.592.105	1.006.378.771.111

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		500.722.051.071	453.773.667.636
I. Nợ ngắn hạn	310		317.275.451.071	270.327.067.636
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	219.234.813.134	250.051.487.737
2. Phải trả người bán	312		1.298.548.979	3.304.157.917
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	36.110.861.101	10.312.901.548
5. Phải trả người lao động	315		1.032.185.146	3.846.308.709
6. Chi phí phải trả	316	V.9		72.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch-hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	54.459.051.163	649.787.211
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	5.139.991.548	2.090.424.514
II. Nợ dài hạn	330		183.446.600.000	183.446.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	183.446.600.000	183.446.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		544.164.541.034	552.605.103.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	544.129.945.437	552.570.507.878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	358.791.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.664.088.419	66.682.225.359
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20.023.095.158	16.022.721.684
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.651.261.860	111.074.060.835
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.14	34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.044.886.592.105	1.006.378.771.111

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trịnh Văn Kiên

Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	100.387.425.488	41.586.604.959	153.299.501.528	67.922.651.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		100.387.425.488	41.586.604.959	153.299.501.528	67.922.651.402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	38.378.920.491	15.578.208.285	57.187.806.226	24.991.607.120
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		62.008.504.997	26.008.396.674	96.111.695.302	42.931.044.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	30.461.164	5.402.097	36.035.503	13.026.188
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	15.235.998.966	9.143.953.597	31.008.029.442	13.522.749.717
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		15.235.998.966	9.143.953.597	31.008.029.442	13.522.749.717
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.432.821.176	2.890.346.381	8.368.717.560	6.465.141.031
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		42.370.146.019	13.979.498.793	56.770.983.803	22.956.179.722
11. Thu nhập khác	31	VI.19			0	104.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.20				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	104.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.370.146.019	13.979.498.793	56.770.983.803	23.060.179.722
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	4.237.014.602	1.397.949.879	5.792.298.380	2.306.017.972
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		38.133.131.417	12.581.548.914	50.978.685.423	20.754.161.750
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	1.063	351	1.421	578

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	103.096.337.370	70.430.629.903
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(23.241.357.675)	(8.950.329.621)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(9.041.530.515)	(7.340.511.017)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(31.008.029.442)	(36.538.628.615)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334	-	(4.703.165.281)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	650.702.395	585.479.739
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(2.414.705.395)	(9.027.856.793)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	38.041.416.738	4.455.618.315
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	36.035.503	13.026.188
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.035.503	13.026.188
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	19.183.325.397	165.917.999.289
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.000.000.000)	(170.920.351.005)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.816.674.603)	(5.002.351.716)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.260.777.638	(533.707.213)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.030.277.267	1.688.532.844
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.291.054.905	1.154.825.631

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, tên giao dịch quốc tế Can don Hydropower Joint stock Company; tên gọi tắt là Can Don HYPO JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Vốn điều lệ : 358.791.500.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện, kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Đầu tư tài chính vào các Công ty con, công ty liên kết.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động đảm bảo sau 25 năm hoạt động của dự án khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hạch toán giảm chi phí lãi vay trong kỳ.

4.8. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 15/4/2009, Nghị quyết số 08NQ/HĐQT ngày 15/5/2009 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CPTĐ Cần Đơn cụ thể:

- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài

hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2012	01/01/2012		
		VND	VND		
Tiền mặt		318.782.344	729.605.534		
Tiền gửi ngân hàng		7.972.272.561	300.671.733		
Cộng		8.291.054.905	1.030.277.267		
2 . Các khoản phải thu khác		30/06/2012	01/01/2012		
		- VND	VND		
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		26.282.056.720	26.282.056.720		
Phải thu khác		220.011.145			
Cộng		26.502.067.865	26.282.056.720		
3 . Hàng tồn kho		30/06/2012	01/01/2012		
		VND	VND		
Nguyên liệu, vật liệu		12.232.674.212	13.905.989.851		
Cộng		12.232.674.212	13.905.989.851		
4 . Tài sản ngắn hạn khác		30/06/2012	01/01/2012		
		VND	VND		
Tạm ứng		115.497.039	12.000.000		
Cộng		115.497.039	12.000.000		
5 . Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	880.761.330	1.372.849.665.812
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	880.761.330	1.372.849.665.812
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	246.413.200.549	199.111.637.507	44.858.620.001	860.094.660	491.243.552.717
Tăng trong năm	15.669.478.975	12.276.162.731	3.081.214.208	3.999.996	31.030.855.910
- Trích khấu hao TSCĐ	15.669.478.975	12.276.162.731	3.081.214.208	3.999.996	31.030.855.910
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	262.082.679.524	211.387.800.238	47.939.834.209	864.094.656	522.274.408.627
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	450.695.889.906	340.890.882.271	89.998.674.248	20.666.670	881.606.113.095
Số cuối năm	435.026.410.931	328.614.719.540	86.917.460.040	16.666.674	850.575.257.185

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 849.914.092.655
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.446.260.909
 Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn: 899.498.269

6. Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2012 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2012 VND
Lợi thế kinh doanh	24.917.347.392		2.820.831.774	22.096.515.618
Chi phí bảo hiểm nhà máy		619.319.770	309.659.885	309.659.885
Cộng	24.917.347.392	619.319.770	3.130.491.659	22.406.175.503

7. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	134.234.813.134	165.051.487.737
Vay NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	34.234.813.134	15.051.487.737
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	100.000.000.000	150.000.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	219.234.813.134	250.051.487.737

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
11560014/HĐTD ngày 3/10/2011, hạn mức 40.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	34.234.813.134	Không đảm bảo bằng tài sản
00200022/018/NH ngày 16/06/2011	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	100.000.000.000	Không đảm bảo bằng tài sản
Cộng				134.234.813.134	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	9.630.334.530	-
Thuế TNDN	15.825.016.440	10.032.718.060
Thuế thu nhập cá nhân	69.142.063	16.800.000
Thuế tài nguyên	840.722.468	263.383.488
Các khoản phải nộp khác	9.745.645.600	-
Cộng	36.110.861.101	10.312.901.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan Thuế.

9. Chi phí phải trả	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí phải trả khác		72.000.000
Cộng	-	72.000.000

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	137.608.532	66.616.954
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	94.553.767
Phải trả về cổ tức	54.020.070.500	201.345.500
Phải trả về ký quỹ dự thầu, bảo lãnh dự thầu	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	151.372.131	137.270.990
Cộng	54.459.051.163	649.787.211

11 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ khen thưởng	3.543.437.259	618.005.395
Quỹ phúc lợi	697.056.020	546.465.020
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	899.498.269	925.954.099
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.139.991.548	2.090.424.514

12 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	183.446.600.000	183.446.600.000
Cộng	183.446.600.000	183.446.600.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 001/2004/HĐTD Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	164.306.600.000	85.000.000.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HĐTD số 02/2011/HĐTD- ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	104.140.000.000	-	
Cộng			268.446.600.000	85.000.000.000	

13 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	358.791.500.000	66.682.225.359	16.022.721.684	111.074.060.835	552.570.507.878
2. Tăng trong năm	-	9.981.863.060	4.000.373.474	50.978.685.423	64.960.921.957
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	50.978.685.423	50.978.685.423
Quỹ tăng trong năm	-	9.981.863.060	4.000.373.474	-	13.982.236.534
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm nay	-	-	-	73.401.484.398	73.401.484.398
Phân phối LN trong năm	-	-	-	73.401.484.398	73.401.484.398
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	358.791.500.000	76.664.088.419	20.023.095.158	88.651.261.860	544.129.945.437

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tập đoàn Sông Đà	182.988.000.000	182.988.000.000
Các cổ đông khác	175.803.500.000	175.803.500.000
Cộng	358.791.500.000	358.791.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000	358.791.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	358.791.500.000	358.791.500.000
- Cổ tức năm 2010 đã hạch toán phải trả		53.818.725.000
- Cổ tức năm 2011 đã hạch toán phải trả	53.818.725.000	

d. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	35.879.150	35.879.150
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	111.074.060.835	90.589.082.631
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	50.978.685.423	20.754.161.750
Phân phối lợi nhuận trong kỳ, trong đó:	(73.401.484.398)	(69.504.354.337)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010	-	(7.842.287.012)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	-	(3.137.336.930)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-	(4.706.005.395)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2010	-	(53.818.725.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011	(9.981.863.060)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011	(4.000.373.474)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	(5.600.522.864)	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2011	(53.818.725.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	88.651.261.860	41.838.890.044

14. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng
Doanh thu tiêu dùng nội bộ

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	152.863.638.138	67.591.652.796
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	435.863.390	330.998.606
Cộng	153.299.501.528	67.922.651.402

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn tiêu dùng nội bộ

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.751.942.836	24.660.608.514
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	435.863.390	330.998.606
Cộng	57.187.806.226	24.991.607.120

17. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.035.503	13.026.188
Cộng	36.035.503	13.026.188

18 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	31.008.029.442	13.522.749.717
Cộng	31.008.029.442	13.522.749.717

19 . Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán thanh lý dầu thải	-	104.000.000
Cộng	-	104.000.000

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.770.983.803	23.060.179.722
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	56.770.983.803	23.060.179.722
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	56.770.983.803	23.060.179.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	11.354.196.761	4.612.035.944
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính	115.200.000	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	11.469.396.761	4.612.035.944
Thuế thu nhập được miễn bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (*)	(5.677.098.381)	(2.306.017.972)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.792.298.380	2.306.017.972

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ sản xuất và kinh doanh điện.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.978.685.423	20.754.161.750
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.978.685.423	20.754.161.750
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	35.879.150	35.879.150
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.879.150	35.879.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.421	578

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm	152.863.638.138	67.591.652.796
		Vay vốn lưu động	48.567.018.991	
		Trả vay vốn lưu động	48.567.018.991	
		Trả lãi vay	9.049.868.652	
		Trả gốc vay		62.178.920.553
Công ty CPTC Sông Đà	Cùng tập đoàn	Vay tiền		150.000.000.000
		Trả gốc vay	50.000.000.000	75.000.000.000
		Trả lãi vay	19.579.588.889	7.930.208.333

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2012	01/01/2012
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm	123.620.379.975	58.087.265.665
		Vay dài hạn	(268.446.600.000)	(268.446.600.000)
		Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	26.282.056.720	26.282.056.720
Công ty CPTC Sông Đà	Cùng tập đoàn	Gốc vay	(100.000.000.000)	(150.000.000.000)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

4. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

5. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.291.054.905		1.030.277.267	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.122.447.840		84.369.322.385	
Cộng	158.413.502.745	-	85.399.599.652	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	402.681.413.134	433.498.087.737
Phải trả người bán, phải trả khác	55.757.600.142	3.953.945.128
Chi phí phải trả	-	72.000.000
Cộng	458.439.013.276	437.524.032.865

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản Tài chính và nợ phải trả Tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	219.234.813.134		183.446.600.000	402.681.413.134
Phải trả người bán, phải trả khác	55.757.600.142			55.757.600.142
Cộng	274.992.413.276	-	183.446.600.000	458.439.013.276

Tại ngày 01/01/2012

Vay và nợ	250.051.487.737	183.446.600.000	433.498.087.737
Phải trả người bán, phải trả khác	3.953.945.128		3.953.945.128
Chi phí phải trả	72.000.000		72.000.000

Cộng	254.077.432.865	-	183.446.600.000	437.524.032.865
-------------	------------------------	----------	------------------------	------------------------

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

7. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Người lập biểu

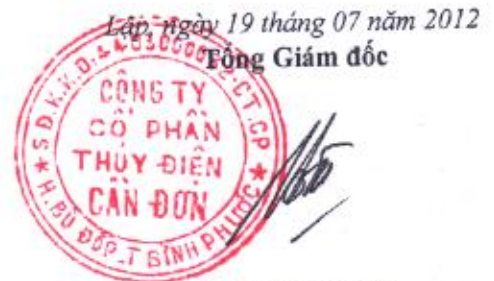


Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn